

PHỤ LỤC 1: DIỆN TÍCH PHÂN BỐ CÁC LOẠI ĐẤT TRONG NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN BẮC TÂN UYÊN

(Kèm theo Quyết định số: 394 /QĐ-UBND ngày 15 / 02 /2024 của UBND tỉnh Bình Dương)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Tân Định	Bình Mỹ	Tân Bình	Tân Lập	Tân Thành	Đất Cuốc	Hiếu Liêm	Lạc An	Tân Mỹ	Thường Tân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	Tổng diện tích tự nhiên		40.030,75	8.556,94	5.643,13	2.893,40	2.782,48	2.688,21	3.124,20	4.549,62	3.508,76	4.050,46	2.233,53
I	LOẠI ĐẤT												
1	Đất nông nghiệp	NNP	32.075,18	7.478,32	5.108,72	1.857,35	1.705,94	2.290,89	2.123,61	4.038,59	3.064,44	3.177,66	1.229,64
1.1	Đất trồng lúa	LUA	760,00								280,36	129,31	350,33
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC											
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	252,31	13,89	2,90	1,82	13,75		24,13	12,50	26,20	124,92	32,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	29.943,05	7.387,61	5.083,96	1.851,99	1.687,14	2.280,40	2.000,78	3.598,46	2.498,95	2.734,84	818,91
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	809,68						64,10	355,90	229,73	159,95	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	61,19	4,12	0,47	1,54	0,15		3,29	2,21	7,23	17,52	24,66
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	248,93	72,70	21,39	2,00	4,90	10,49	31,30	69,52	21,97	11,12	3,54
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.955,57	1.078,62	534,41	1.036,05	1.076,54	397,32	1.000,59	511,03	444,32	872,80	1.003,89
2.1	Đất quốc phòng	CQP	284,03					7,02		165,79	78,63	32,59	
2.2	Đất an ninh	CAN	227,59	205,28	0,21		0,17	2,31	6,15	13,00			0,47
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.725,36			424,98	804,00		496,38				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	94,51									94,51	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	204,52	41,73	33,20	39,87	10,58	32,78	10,62	5,05	5,13	20,95	4,62
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	630,49	53,53	82,06	22,55	57,37	4,62	187,60	14,99	0,59	175,10	32,07
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	54,22			27,18	20,51		6,53				
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	903,39			24,15			11,41			243,44	624,38
2.9	Đất PTHH cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.064,66	461,27	219,09	204,67	123,57	246,18	199,61	124,95	146,32	194,97	144,03
	Trong đó:												
-	Đất giao thông	DGT	1.380,45	233,41	199,28	167,53	107,52	144,38	82,05	109,00	70,73	158,21	108,33
-	Đất thủy lợi	DTL	241,85	0,74	1,64	0,95	1,80	76,58	69,21	7,36	51,89	20,33	11,36
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	24,59	3,17	0,11	2,53	0,01	3,76	4,44	2,08	3,44	1,69	3,36
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,69	0,42	0,33	0,42	0,36	3,72	0,30	0,59	0,15	0,16	0,24
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	49,02	8,79	5,45	9,48	1,40	7,42	3,07	2,28	3,32	3,61	4,20
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	5,16	0,88			0,97	2,46	0,13		0,72		
-	Đất công trình năng lượng	DNL	23,56	1,54	3,85	7,62	4,21	0,93	1,34	0,14	1,09	2,50	0,35
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,69	0,13	0,04	0,03	0,18	0,09		0,06	0,06	0,04	0,06
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG											
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	37,41		0,75				35,58			1,08	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA											
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	14,82	0,58		0,22	3,11		1,21	1,95	7,13	0,62	
-	Đất làm NTND, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	97,19	32,02	7,18	15,47	3,43	6,19	2,17	1,49	7,52	6,74	14,98

[illegible]